



CẬP NHẬT PHÁP LÝ

THÁNG 12/2024

CONTACT US

 www.likonlaw.com

 inquiries@likonlaw.com

 1st Floor, May Plaza Building, 63D Vo Van Tan,
Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City

LIKON LAW – VIETNAM INTERNATIONAL PRACTICE

*"Legal Professional Knowledge with a Committed
Personal Touch"*

PHẦN 1: CẬP NHẬT PHÁP LÝ THÁNG 12 NĂM 2024

1. NGHỊ ĐỊNH 144/2024/NĐ-CP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2023/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2023 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU, BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI, DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI, THUẾ HỖN HỢP, THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN NGẠCH THUẾ QUAN.

Chính phủ ban hành Nghị định 144/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Nghị định 144/2024 có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024.

1.1. Phạm vi sửa đổi

Căn cứ Điều 1, Nghị định 144/2024/NĐ-CP tiến hành sửa đổi, bổ sung Sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc các Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP, bao gồm:

- Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu.
- Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Chi tiết sửa đổi

a. Tại Phụ lục I

Mục	Mã hàng	Danh mục	Mức thuế suất ban đầu	Mức thuế suất sau khi điều chỉnh
86	31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ		
	3102.30.00.10	- - Amoni nitrat có hàm lượng NH ₄ NO ₃ ≥ 98,5%	Không điều chỉnh	0

	3102.30.00.90	-- Loại khác	Không điều chỉnh	5
188	79.01	Kẽm chưa gia công.		
		- Kẽm, không hợp kim:		
	7901.11.00	-- Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:		10
	7901.11.00.10	--- Dạng thỏi	10	Loại bỏ
	7901.11.00.90	--- Loại khác	10	Loại bỏ
	7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng :		10
	7901.12.00.10	--- Dạng thỏi	10	Loại bỏ
	7901.12.00.90	--- Loại khác	10	Loại bỏ
	7901.20.00	- Hợp kim kẽm:		10
	7901.20.00.10	-- Dạng thỏi	10	Loại bỏ
	7901.20.00.90	-- Loại khác	10	Loại bỏ
194	80.01	Thiếc chưa gia công.		
	8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:		10
	8001.10.00.10	-- Dạng thỏi	10	Loại bỏ
	8001.10.00.90	-- Loại khác	10	Loại bỏ
	8001.20.00	- Hợp kim thiếc:		10
	8001.20.00.10	-- Dạng thỏi	10	Loại bỏ
	8001.20.00.90	-- Loại khác	10	Loại bỏ

b. Tại Phụ lục II

Mã hàng	Danh mục	Mức thuế suất ban đầu	Mức thuế suất được điều chỉnh (nếu có)
24.04	Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.		
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:		
2404.11.00	-- Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	50	
2404.12	-- Loại khác, chứa nicotin:		
2404.12.10	--- Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử	50	
2404.12.90	--- Loại khác	50	
2404.19	-- Loại khác:		
2404.19.10	--- Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	50	
2404.19.20	--- Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin	50	
	- Loại khác:		
2404.91	-- Loại dùng qua đường miệng:		
2404.91.10	--- Kẹo cao su có nicotin	50	
2404.91.90	--- Loại khác	50	
2404.92	-- Loại thẩm thấu qua da:		

2404.92.10	- - - Miếng dán nicotin	50	
2404.92.90	- - - Loại khác	50	
2404.99.00	- - Loại khác	50	
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.		
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	
	- Bột đậu tương thô:		
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	2	
2304.00.29	- - Loại khác	2	
2304.00.90	- Loại khác	2	1
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.		
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:		
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0	
	- - Loại khác:		

8543.30.91	- - - Máy mạ điện và điện phân chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng để sản xuất mạch in	0	
8543.30.99	- - - Loại khác	0	
8543.40.00	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	0	50
8543.70	- Máy và thiết bị khác:		
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	
	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio:		
8543.70.21	- - - Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại không dây dùng cho máy chơi trò chơi điện tử video, trừ bộ điều khiển trò chơi thuộc nhóm 95.04	0	
8543.70.29	- - - Loại khác	0	
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển	0	
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	
8543.70.50	- - Bộ khuếch đại vi sóng; máy ghi dữ liệu chuyển bay kỹ thuật số; đầu đọc điện tử di động hoạt động bằng pin để ghi và tái tạo văn bản, hình ảnh tĩnh hoặc tệp âm thanh	0	
8543.70.60	- - Thiết bị xử lý tín hiệu kỹ thuật số có khả năng kết nối với mạng có dây hoặc không dây để trộn âm thanh; các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để kết nối với thiết bị hoặc dụng cụ điện tín hoặc điện thoại hoặc với mạng điện tín hoặc điện thoại	0	

8543.70.90	-- Loại khác	0	
8543.90	- Bộ phận:		
8543.90.10	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	
8543.90.20	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	
8543.90.30	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	
8543.90.40	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	
8543.90.90	-- Loại khác	0	
87.01	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).		
8701.10	- Máy kéo trục đơn:		
	-- Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:		
8701.10.11	--- Dùng cho nông nghiệp	30	20
8701.10.19	--- Loại khác	30	
	-- Loại khác:		
8701.10.91	--- Dùng cho nông nghiệp	10	
8701.10.99	--- Loại khác	10	
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:		
8701.21	-- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
8701.21.10	--- Dạng CKD	0	
8701.21.90	--- Loại khác	5	

8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:		
8701.22.10	- - - Dạng CKD	0	
8701.22.90	- - - Loại khác	5	
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:		
8701.23.10	- - - Dạng CKD	0	
8701.23.90	- - - Loại khác	5	
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:		
8701.24.10	- - - Dạng CKD	0	
8701.24.90	- - - Loại khác	5	
8701.29	- - Loại khác:		
8701.29.10	- - - Dạng CKD	0	
8701.29.90	- - - Loại khác	5	
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0	
	- Loại khác, có công suất máy:		
8701.91	- - Không quá 18 kW:		
8701.91.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	5	
8701.91.90	- - - Loại khác	5	
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:		
8701.92.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	5	

8701.92.90	--- Loại khác	5	
8701.93	-- Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:		
8701.93.10	--- Máy kéo nông nghiệp	5	
8701.93.90	--- Loại khác	5	
8701.94	-- Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:		
8701.94.10	--- Máy kéo nông nghiệp	5	
8701.94.90	--- Loại khác	5	
8701.95	-- Trên 130 kW:		
8701.95.10	--- Máy kéo nông nghiệp	5	
8701.95.90	--- Loại khác	5	

c. Thay đổi Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Mục II Chương 98 – Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng:

Mã hàng	Danh mục	Mã hàng tương ứng với Phụ lục I	Mức thuế suất ban đầu	Mức thuế suất sau khi điều chỉnh (nếu có)
98.45	Phụ tùng, linh kiện ô tô nhập khẩu để triển khai Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 về cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô.			
9845.20.00	- Kính an toàn, kính dán an toàn (dày từ 6 đến 12 mm/kính dán nhiều lớp để tăng độ bền, có thể hạn chế tia UV), loại dùng cho ô	7007.21.10	25	

	tô tải và ô tô chở khách thuộc nhóm 87.02 và 87.04			
9845.30.00	- Ống xi lanh sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô	8409.99.44	15	
9845.40.00	- Bạc nhíp dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên	8483.30.30	15	
9845.50.00	- Bạc phụ tùng dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	8483.40.40	15	
9845.60.00	- Ống dầu phanh	8708.30.29	15	22
9845.80.00	- Hộp giảm tốc trục vít - bánh vít	8708.40.29	20	
	- Loại khác:			
9845.90.10	- - Ống dẫn sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô	8708.40.92	15	20
9845.90.20	- - Vành bánh xe	8708.70.32	25	
9845.90.90	- - Ống xả	8708.92.20	25	

2. NGHỊ ĐỊNH 128/2024/NĐ-CP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2018/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 5 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT LUẬT THƯƠNG MẠI VỀ HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI.

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Chính phủ ban hành Nghị định 128/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại. Nghị định 128/2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

2.1. Phạm vi sửa đổi, bổ sung

Nghị định 128/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung đối với các đối tượng điều chỉnh liên quan đến hoạt động xúc tiến thương mại được quy định tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP, bao gồm:

- Hạn mức tối đa về giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại;
- Mức giảm giá đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại;
- Thay đổi đối với chương trình khuyến mại tập trung;
- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính đối với thực hiện các dạng chương trình khuyến mại;
- Sửa đổi, thay đổi cách sử dụng từ ngữ để tạo sự nhất quán với các tài liệu pháp lý liên quan điều chỉnh cùng loại chế định.

2.2. Chi tiết sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung trường hợp không bị áp dụng hạn mức tối đa giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại

Giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị hàng hóa, dịch vụ không được vượt quá 50% giá bán ngay trước thời gian khuyến mại, trừ một số hình thức khuyến mại theo quy định. Trong đó, ngoài các hình thức được quy định tại Nghị định 81/2018 thì các hình thức khuyến mại được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận quy định tại khoản 9 Điều 92 Luật Thương mại 2005 cũng thuộc các trường hợp không bị hạn chế về hạn mức tối đa.

Loại bỏ giới hạn thời gian thực hiện chương trình khuyến mại tập trung:

Quy định trước đây tại khoản 4 Điều 6 Nghị định 81/2018 giới hạn việc tổ chức các chương trình khuyến mại tập trung được áp dụng hạn mức giảm 100% theo giờ, ngày, tuần, tháng, hoặc mùa. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy hiện nay một số chương trình khuyến mại được tổ chức phụ thuộc vào các loại hàng hóa như hàng tồn kho, lỗi, v.v. thay vì phụ thuộc và yếu tố thời gian. Do đó, loại bỏ giới hạn về thời gian khuyến mại giúp tăng thêm độ linh hoạt và mở rộng các loại hình chương trình khuyến mại tập trung được áp dụng hạn mức 100%.

Như vậy, các chương trình khuyến mại tập trung và các hoạt động khuyến mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại quyết định Thủ tướng Chính phủ sẽ được áp dụng hạn mức khuyến mại tối đa là 100%.

Về các trường hợp không yêu cầu thủ tục thông báo hoạt động khuyến mại

So với quy định trước đây, Nghị định 128/2024 đã mở rộng phạm vi các trường hợp không yêu cầu thủ tục thông báo. Cụ thể, các hình thức khuyến mại sau đây được miễn thủ tục mà không cần đáp ứng bất kỳ điều kiện nào khác:

- Tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại;

- Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã thông báo (khuyến mại bằng hình thức giảm giá);

- Tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ không thu tiền;

- Đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.

- Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ.

Như vậy, Nghị định 128/2024 đã đơn giản hóa thủ tục hành chính về thông báo khuyến mại, tạo điều kiện thuận lợi và đáp ứng nhu cầu tổ chức hoạt động khuyến mại của doanh nghiệp.

Đối với thủ tục hành chính

Hình thức nộp hồ sơ thông báo điện tử kèm chữ ký số hoặc bản scan thông báo chương trình khuyến mại có chữ ký và con dấu của thương nhân qua địa chỉ email được chỉ định đã bị loại bỏ. Thay vào đó, thông báo có thể được nộp thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với các thủ tục sau:

- Thông báo hoạt động khuyến mại;

- Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung Chương trình khuyến mại;

- Đăng ký hoạt động khuyến mại.

Đối với công bố kết quả, trao thưởng và báo cáo kết quả chương trình khuyến mại

Bổ sung thêm cơ sở về trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật làm ngoại lệ đối với quy định về thời hạn công bố kết quả chương trình khuyến mại theo quy định của Nghị định này (45 ngày);

Trong trường hợp phải trích nộp 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng vào ngân sách nhà nước, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của thương nhân, cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thu nộp 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 45 ngày kể từ khi nhận được quyết định thu nộp của cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân có trách nhiệm nộp khoản tiền 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo quyết định. Các chứng từ, tài liệu liên quan đến báo cáo kết quả và liên quan đến việc thực hiện chương trình

khuyến mại phải được thương nhân lưu trữ và chịu trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát.

3. THÔNG TƯ 10/2024/TT-BXD QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vật liệu xây dựng, ngày 01 tháng 11 năm 2024, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư số 10/2024/TT-BXD quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

3.1. Phân loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

Thông tư phân chia các sản phẩm vật liệu xây dựng thành hai nhóm chính:

a. Nhóm 1 - Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng không có khả năng gây mất an toàn

Các sản phẩm trong nhóm này không gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, hoặc môi trường khi được vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng đúng mục đích.

Các sản phẩm nhóm 1 phải đảm bảo chất lượng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật và có thể tự nguyện thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng.

b. Nhóm 2 - Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn

- Sản phẩm nhóm 2 có tiềm ẩn nguy cơ gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, hoặc môi trường, ngay cả khi được vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích

- Đối với nhóm 2, yêu cầu phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật và thực hiện công bố hợp quy quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3.2. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

Chất lượng sản phẩm: Sản phẩm vật liệu xây dựng phải đảm bảo chất lượng theo quy định tại Nghị định 09/2021/NĐ-CP, công bố tiêu chuẩn áp dụng và thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Thông tư 02/2024/TT-BKHCHN.

a. Đối với nhóm 1

- Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng và ghi nhãn.

- Tự nguyện công bố hợp chuẩn theo quy định tại Thông tư 28/2012/TT-BKHCHN, Thông tư 02/2017/TT-BKHCHN, và Điều 11 Thông tư 10/2024/TT-BXD. Có thể công bố dựa trên kết

quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của mình

b. Đối với nhóm 2

- Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng để đảm bảo sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và ghi nhãn.

- Bắt buộc công bố hợp quy sau khi được đánh giá và chứng nhận hợp quy theo các phương thức và biện pháp được quy định. Trong đó, kết quả chứng nhận phải được thực hiện bởi tổ chức chứng nhận (đã đăng ký hoặc được Bộ Xây dựng chỉ định) hoặc được thừa nhận theo quy định pháp luật.

3.3. Quy định đối với hàng hóa vật liệu xây dựng xuất nhập khẩu

Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng xuất khẩu, nhập khẩu chưa được liệt kê và xác định mã HS sẽ được xác định mã HS theo quy định của pháp luật về hải quan. Sau khi thông quan, các tổ chức, cá nhân xuất nhập khẩu cần gửi văn bản về Bộ Xây dựng để phối hợp với Bộ Tài chính xem xét và cập nhật mã HS.

4. THÔNG TƯ 49/2024/TT-NHNN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 11/2022/TT-NHNN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM QUY ĐỊNH VỀ BẢO LÃNH NGÂN HÀNG.

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010; Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 28 tháng 11 năm 2023; Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013; Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng.

4.1. Mở rộng đối tượng cấp bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai

Quy định mới bổ sung chi nhánh ngân hàng nước ngoài vào danh sách các tổ chức được phép cấp bảo lãnh cho các dự án nhà ở hình thành trong tương lai.

4.2. Trình tự thực hiện bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai

Từ ngày 10/12/2024, trình tự thực hiện bảo lãnh được quy định như sau:

a. *Thẩm định và phê duyệt*

Ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vào đề nghị của chủ đầu tư hoặc bên bảo lãnh đối ứng để xem xét, thẩm định và quyết định cấp bảo lãnh cho chủ đầu tư.

b. *Ký thỏa thuận cấp bảo lãnh*

Bên bảo lãnh và chủ đầu tư ký thỏa thuận cấp bảo lãnh theo quy định tại Điều 26 Luật Kinh doanh bất động sản 2023 và các quy định tại khoản 12 Điều 3, Điều 15 Thông tư 11/2022/TT-NHNN.

c. *Phát hành văn bản cam kết bảo lãnh*

Căn cứ vào thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký, bên bảo lãnh phát hành văn bản cam kết phát hành thư bảo lãnh cho chủ đầu tư để gửi cho bên mua khi ký hợp đồng mua, thuê mua nhà ở.

d. *Phát hành thư bảo lãnh*

Để yêu cầu phát hành thư bảo lãnh cho bên mua, chủ đầu tư cần gửi hợp đồng mua, thuê mua nhà ở có quy định về nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư cho bên bảo lãnh. Bên bảo lãnh phát hành thư bảo lãnh dựa trên hợp đồng mua, thuê mua nhà ở, thỏa thuận cấp bảo lãnh và văn bản cam kết đã phát hành. Thư bảo lãnh sau đó được gửi cho chủ đầu tư để cung cấp cho bên mua.

4.3. Quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai

Quyền của bên bảo lãnh:

- Từ chối phát hành thư bảo lãnh: Trong trường hợp hợp đồng mua, thuê mua nhà ở chưa phù hợp với quy định pháp luật hoặc khi thỏa thuận cấp bảo lãnh đã chấm dứt.

- Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Đối với khoản tiền không thuộc nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư, khoản tiền bên mua nộp vượt tỷ lệ quy định tại Điều 25 Luật Kinh doanh bất động sản 2023, hoặc bên mua không xuất trình được thư bảo lãnh hợp lệ.

Nghĩa vụ của bên bảo lãnh:

- Phát hành thư bảo lãnh đúng thời hạn: Thư bảo lãnh phải được phát hành trước thời hạn giao, nhận nhà theo hợp đồng mua, thuê mua nhà ở.

- Thông báo khi chấm dứt thỏa thuận cấp bảo lãnh: Nếu thỏa thuận cấp bảo lãnh với chủ đầu tư chấm dứt trước thời hạn, bên bảo lãnh phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử và gửi văn bản cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh. Nội dung thông báo cần nêu rõ rằng

bên bảo lãnh sẽ không tiếp tục phát hành thư bảo lãnh cho các hợp đồng ký sau thời điểm chấm dứt.

- Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền thay thế nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư, căn cứ theo hồ sơ yêu cầu của bên mua và các điều kiện được quy định trong thư bảo lãnh.

PHẦN 2: DANH SÁCH VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ HIỆU LỰC THÁNG 12/2024

STT	SỐ HIỆU VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	LOẠI VĂN BẢN	CƠ QUAN BAN HÀNH	TÊN VĂN BẢN
1	147/2024/NĐ-CP	09/11/2024	25/12/2024	Nghị định	Chính phủ	Nghị định 147/2024/NĐ-CP quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.
2	144/2024/NĐ-CP	01/11/2024	16/12/2024	Nghị định	Chính phủ	Nghị định 144/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.
3	132/2024/NĐ-CP	15/10/2024	05/12/2024	Nghị định	Chính phủ	Nghị định 132/2024/NĐ-CP quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.
4	141/2024/NĐ-CP	28/10/2024	15/12/2024	Nghị định	Chính phủ	Nghị định 141/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).
5	139/2024/NĐ-CP	24/10/2024	09/12/2024	Nghị định	Chính phủ	Nghị định 139/2024/NĐ-CP quy định thể thức bay chặn, bay kèm, bay ép tàu bay vi phạm vùng trời Việt Nam hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay.
6	136/2024/NĐ-CP	23/10/2024	10/12/2024	Nghị định	Chính phủ	Nghị định 136/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25

						tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.
7	128/2024/NĐ-CP	10/10/2024	01/12/2024	Nghị định	Chính phủ	Nghị định 128/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.
8	122/2024/NĐ-CP	04/10/2024	01/12/2024	Nghị định	Chính phủ	Nghị định 122/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.
9	13/2024/TT-BGDĐT	30/10/2024	15/12/2024	Thông tư	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tư 13/2024/TT-BGDĐT quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập và giáo viên dự bị đại học.
10	14/2024/TT-BGDĐT	31/10/2024	16/12/2024	Thông tư	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tư 14/2024/TT-BGDĐT hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo.
11	10/2024/TT-BXD	01/11/2024	16/12/2024	Thông tư	Bộ Xây dựng	Thông tư 10/2024/TT-BXD quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.
12	74/2024/TT-BTC	31/10/2024	15/12/2024	Thông tư	Bộ Tài chính	Thông tư 74/2024/TT-BTC quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

13	10/2024/TT-BLĐTBXH	25/10/2024	10/12/2024	Thông tư	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Thông tư 10/2024/TT-BLĐTBXH sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.
14	12/2024/TT-BNNPTNT	24/10/2024	12/12/2024	Thông tư	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thông tư 12/2024/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.
15	49/2024/TT-NHNN	25/10/2024	10/12/2024	Thông tư	Ngân hàng nhà nước	Thông tư 49/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng.
16	14/2024/TT-BGTVT	29/05/2024	01/12/2024	Thông tư	Bộ Giao thông vận tải	Thông tư 14/2024/TT-BGTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu.
17	22/2024/TT-BGTVT	10/06/2024	01/12/2024	Thông tư	Bộ Giao thông vận tải	Thông tư 22/2024/TT-BGTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống chống hà tàu biển
18	19/2024/TT-BGTVT	03/06/2024	05/12/2024	Thông tư	Bộ Giao thông vận tải	Thông tư 19/2024/TT-BGTVT ban hành Sửa đổi 01/2024 QCVN 33/2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương dùng cho xe ô tô.
19	20/2024/TT-BGTVT	03/06/2024	05/12/2024	Thông tư	Bộ Giao thông vận tải	Thông tư 20/2024/TT-BGTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy.

20	1257/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết số 1257/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025
21	1237/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1237/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bến Tre giai đoạn 2023 - 2025
22	1248/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1248/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023 - 2025
23	1250/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1250/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023 - 2025
24	1252/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1252/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau giai đoạn 2023 - 2025
25	1253/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1253/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2023 - 2025
26	1254/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1254/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2023 - 2025.
27	1255/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1255/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2023 - 2025.

28	1239/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1239/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Yên Bái giai đoạn 2023 - 2025.
30	1240/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 - 2025.
31	1242/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1242/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2023 - 2025.
32	1243/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1243/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023 - 2025.
33	1244/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1244/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Long An giai đoạn 2023 - 2025.
34	1245/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1245/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2023 - 2025.
35	1246/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023 - 2025.
36	1247/NQ-UBTVQH15	24/10/2024	01/12/2024	Nghị quyết	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết 1247/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2023 - 2025.